aasc
since 1991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)

HLB WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN ANH HÙNG
Ký ngày: 14/8/2020 09:34:04

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 28
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Quyết định số 2448/1998/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 09 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 198 Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Lục	Thành viên
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Thành viên
Ông Đinh Quốc Hùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Lục	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Nông	Trưởng ban
Ông Lê Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Thông	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính Phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 2900129305-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Nguyễn Anh Hưng
Giám đốc
Nghệ An , ngày 03 tháng 08 năm 2020

Số: 120820.036/BCTC.KT3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được lập ngày 03 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 8, phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại thời điểm 01/01/2020 và 30/06/2020, Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác đã phát sinh từ nhiều kỳ trước vẫn chưa thu hồi. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng Công ty sẽ thu hồi được toàn bộ số dư công nợ của các đối tượng này. Tuy nhiên, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khả năng thu hồi của khoản phải thu nói trên. Do đó, Chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh hoặc thuyết minh bổ sung cho Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo liên quan đến các khoản công nợ nêu trên hay không.

Tại thời điểm 01/01/2020 và 30/06/2020, Công ty đang theo dõi trên chỉ tiêu Hàng tồn kho (MS 141) một số khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đã phát sinh chưa được nghiệm thu thanh toán với tổng số tiền 64 tỷ đồng (Thuyết minh 09). Với các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi đã không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đánh giá được về tình hình nghiệm thu, cũng như không thể xác định được giá trị có thể thu hồi đối với các chi phí đã bỏ ra để thực hiện các công trình. Do đó, Chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh hoặc thuyết minh bổ sung cho Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo liên quan đến các công trình nêu trên hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 01 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ: Tại thời điểm 30/06/2020, giá trị công trình dở dang đã thực hiện trong các năm trước nhưng chưa nghiệm thu được với chủ đầu tư là trên 64 tỷ đồng, các khoản đã ghi nhận doanh thu từ các năm trước vẫn chưa thu được tiền từ khách hàng là trên 80 tỷ đồng, các khoản nợ phải trả ngắn hạn trên 273 tỷ đồng trong đó nợ quá hạn trên 25 tỷ đồng (Thuyết minh 13) và luồng tiền từ hoạt động kinh doanh trong kỳ âm 13 tỷ đồng. Các nội dung này cho thấy tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty. Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại ngày 13/08/2019 và ngày 02/04/2020 về việc liệu có cần thiết phải điều chỉnh hoặc thuyết minh bổ sung cho Báo cáo tài chính liên quan đến các khoản công nợ phải thu tồn đọng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đã phát sinh chưa được nghiệm thu thanh toán.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.D.N: 0100111105 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**311.381.959.864**	**315.837.803.998**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**2.550.962.331**	**17.950.169.753**
111	1. Tiền		2.550.962.331	17.950.169.753
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**3.500.000.000**	**-**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.500.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**121.624.933.613**	**111.746.953.548**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	98.247.600.863	91.690.759.164
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.028.794.567	10.145.630.669
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	16.059.087.967	11.621.113.499
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.710.549.784)	(1.710.549.784)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**178.608.777.382**	**180.289.649.405**
141	1. Hàng tồn kho		178.608.777.382	180.289.649.405
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5.097.286.538**	**5.851.031.292**
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		5.097.286.538	5.851.031.292
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**23.920.788.689**	**27.481.707.010**
220	**II. Tài sản cố định**		**20.758.121.641**	**22.702.994.086**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	20.758.121.641	22.702.994.086
222	*- Nguyên giá*		*124.817.234.169*	*124.817.234.169*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(104.059.112.528)*	*(102.114.240.083)*
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**3.162.667.048**	**4.778.712.924**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.949.180.405	4.565.226.281
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		213.486.643	213.486.643
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**335.302.748.553**	**343.319.511.008**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**275.753.344.936**	**284.305.975.824**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**272.296.470.363**	**280.386.822.369**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	13	45.252.462.045	50.312.238.038
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	81.250.165.711	84.323.578.475
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	98.724.898	371.895.086
314	4.	Phải trả người lao động		762.000.000	1.067.527.578
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.918.808.046	2.487.124.755
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	17	13.369.355.694	16.267.733.705
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	126.100.038.351	124.474.087.996
321	8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	462.278.882	-
322	9.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.082.636.736	1.082.636.736
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**3.456.874.573**	**3.919.153.455**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	17	36.372.055	36.372.055
342	2.	Dự phòng phải trả dài hạn	18	3.420.502.518	3.882.781.400
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**59.549.403.617**	**59.013.535.184**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**19**	**59.549.403.617**	**59.013.535.184**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		53.129.200.000	53.129.200.000
411a	-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*53.129.200.000*	*53.129.200.000*
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		1.655.023.967	1.655.023.967
421	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.765.179.650	4.229.311.217
421a	-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*4.229.311.217*	*9.353.213.678*
421b	-	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*535.868.433*	*(5.123.902.461)*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**335.302.748.553**	**343.319.511.008**

S.Đ.K.K.D: 2900329305-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Nguyễn Thu Giang	**Đặng Văn Công**	**Nguyễn Anh Hưng**
Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Giám đốc
		Nghệ An , ngày 03 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**90.668.450.330**	**10.664.186.529**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**90.668.450.330**	**10.664.186.529**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**82.538.878.680**	**9.833.786.637**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**8.129.571.650**	**830.399.892**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	45.092.689	3.552.186
22	7. Chi phí tài chính	23	4.435.836.456	4.203.613.538
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*4.435.836.456*	*4.203.613.538*
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3.099.194.003	1.252.363.630
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**639.633.880**	**(4.622.025.090)**
31	11. Thu nhập khác	25	115.454.545	-
32	12. Chi phí khác	26	217.546.094	32.978.561
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(102.091.549)**	**(32.978.561)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**537.542.331**	**(4.655.003.651)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.673.898	413.116
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**535.868.433**	**(4.655.416.767)**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**28**	**101**	(876)

Nguyễn Thu Giang	**Đặng Văn Công**	**Nguyễn Anh Hưng**
Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Giám đốc
		Nghệ An , ngày 03 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		88.856.637.728	55.111.583.073
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(90.889.960.836)	(69.600.333.476)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(7.478.061.400)	(9.953.078.200)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(3.707.206.476)	(4.592.886.078)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(217.953.026)	(123.917.778)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.094.183.374	5.609.032
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.227.889.830)	(1.309.201.663)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(13.570.250.466)***	***(30.462.225.090)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(409.090.909)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.500.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		45.092.689	3.552.186
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(3.454.907.311)***	***(405.538.723)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		66.815.173.390	72.190.897.600
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(65.189.223.035)	(57.226.667.050)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***1.625.950.355***	***14.964.230.550***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(15.399.207.422)**	**(15.903.533.263)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**17.950.169.753**	**16.154.919.283**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**2.550.962.331**	**251.386.020**

S.Đ.K.K.D: 2900329305 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492 TP. VINH - T. NGHỆ AN

Nguyễn Thu Giang	**Đặng Văn Công**	**Nguyễn Anh Hưng**
Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Giám đốc
		Nghệ An , ngày 03 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Quyết định số 2448/1998/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 09 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 198 Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 53.129.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 53.129.200.000 đồng; tương đương 5.312.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng công trình giao thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình giao thông (bao gồm các công trình theo hình thức BOT, BT);
- Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Mua bán vật tư, thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị thi công.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đặc thù của ngành xây dựng cơ bản hầu hết các dự án đều kéo dài từ hai đến ba năm. Do đó chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty lấy theo bình quân của ngành là hai năm trở lên.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thi công các công trình giao thông. Trong các năm gần đây, do có sự canh tranh gay gắt trong ngành và việc cắt giảm đầu tư công của Chính phủ dẫn đến thị trường của Công ty có sự suy giảm. Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm 2020 đã có các tín hiệu tích cực từ tình hình kinh doanh, Công ty đã nghiệm thu được nhiều hạng mục công trình như: Công trình cầu Cẩm Kim- Quảng Nam, Cầu Thọ Tường - Hà Tĩnh. Đây cũng là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty trong 06 tháng đầu năm 2020 tăng trưởng đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm 30/06/2020, giá trị công trình dở dang đã thực hiện trong các năm trước nhưng chưa nghiệm thu được với chủ đầu tư là trên 64 tỷ đồng, các khoản đã ghi nhận doanh thu từ các năm trước vẫn chưa thu được tiền từ khách hàng là trên 80 tỷ đồng, các khoản nợ phải trả ngắn hạn trên 273 tỷ đồng trong đó nợ quá hạn trên 25 tỷ đồng (Thuyết minh 13) và luồng tiền từ hoạt động kinh doanh trong kỳ âm 13 tỷ đồng. Các nội dung này cho thấy tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Các khoản dự phòng bảo hành công trình được xác định căn cứ theo Báo cáo của bộ phận kỹ thuật về chất lượng của từng công trình và ước tính của Ban Giám đốc Công ty về chi phí dự phòng cần trích lập cho từng công trình.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực xây dựng công trình giao thông và chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	30.344.665	37.354.403
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.520.617.666	17.912.815.350
	2.550.962.331	**17.950.169.753**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.500.000.000	-	-	-
	3.500.000.000	-	-	-

Tại 30/06/2020, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 3.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất 6,12%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 (*)	27.978.767.283	-	27.978.767.283	-
- Công ty Cổ phần BOT Biên Cương (*)	19.363.223.187	-	19.363.223.187	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả (*)	16.746.419.327	-	16.746.419.327	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa (*)	5.501.284.868	-	5.501.284.868	-
- Trung tâm Quản lí Đường hầm sông Sài Gòn (*)	1.406.453.374	-	1.406.453.374	-
- Ban quản lý Dự án 85	2.715.441.600	-	2.641.787.500	-
- Các khoản phải thu khách hàng	24.536.011.224	(1.486.897.025)	18.052.823.625	(1.486.897.025)
	98.247.600.863	**(1.486.897.025)**	**91.690.759.164**	**(1.486.897.025)**

(*) Đây là các công trình của đơn vị liên quan đến vốn Nhà nước nên công tác quyết toán còn chậm, chủ đầu tư giữ lại chưa thanh toán khi nghiệm thu các đợt, chờ khi quyết toán công trình thì chủ đầu tư sẽ thanh toán hết. Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng Công ty sẽ thu hồi được toàn bộ số dư công nợ của các đối tượng này.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng An Hòa	3.335.408.173	-	3.335.408.173	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Vĩnh Hưng	2.071.315.245	-	3.865.683.747	-
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Công trình ngầm Đô thị	1.061.150.464	-	727.695.064	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Đức Thành	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	860.920.685	-	516.843.685	-
	9.028.794.567	**-**	**10.145.630.669**	**-**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	7.252.110.315	-	2.158.259.642	-
- Ký cược, ký quỹ	7.783.324.893	-	8.439.201.098	-
- Phải thu khác	1.023.652.759	(223.652.759)	1.023.652.759	(223.652.759)
+ *Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa*	*800.000.000*	-	*800.000.000*	-
+ *Phan Đăng Tạo*	*144.990.276*	*(144.990.276)*	*144.990.276*	*(144.990.276)*
+ *Các khoản phải thu khác*	*78.662.483*	*(78.662.483)*	*78.662.483*	*(78.662.483)*
	16.059.087.967	**(223.652.759)**	**11.621.113.499**	**(223.652.759)**

8. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	16.746.419.327	16.746.419.327	16.746.419.327	16.746.419.327
+ Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	6.301.284.868	6.301.284.868	6.301.284.868	6.301.284.868
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hải Thạch	1.734.216.000	1.734.216.000	1.734.216.000	1.734.216.000
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Công trình 623	1.555.646.000	1.555.646.000	1.555.646.000	1.555.646.000
+ Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông Thành phố Hồ Chí Minh	1.019.777.000	671.929.426	1.019.777.000	671.929.426
+ Ban Quản lý Công trình Cầu Nghèn	782.849.600	782.849.600	782.849.600	782.849.600
+ Công ty Cổ phần 471	689.395.858	-	689.395.858	-
+ Các khoản phải thu khác	2.553.069.931	1.879.763.579	2.553.069.931	1.879.763.579
	31.382.658.584	**29.672.108.800**	**31.382.658.584**	**29.672.108.800**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	1.398.072.499	-
- Công cụ, dụng cụ	801.564.472	-	801.564.472	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	177.807.212.910	-	178.090.012.434	-
	178.608.777.382	**-**	**180.289.649.405**	**-**

(*): Chi tiết các công trình dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công trình Cầu Sông Hốt - Quảng Ninh (**)	16.669.307.297	16.669.307.297
- Công trình Cầu 2A - Gói thầu 4A (**)	10.495.865.454	10.495.865.454
- Gói thầu số 5 (Cầu số 2,3,5 tại Phú Yên) (**)	32.481.039.548	32.481.039.548
- Công trình N3 Nguyễn Tri Phương - Sài Gòn (**)	4.394.311.219	4.394.311.219
- Công trình Cầu Long Đại - Thành phố Hồ Chí Minh	35.395.802.459	34.676.695.296
- Công trình Cầu Quang Trung - Thành phố Cần Thơ	27.930.660.119	27.022.139.670
- Công trình N4 Nguyễn Tri Phương - Sài Gòn	12.702.373.983	12.358.569.670
- Công trình 3 Cầu Đèo Con - Hà Tĩnh	1.474.788.186	10.226.855.782
- Công trình Cầu CuPua - Quảng Trị	96.830.365	2.183.228.295
- Công trình Cầu Phước Long - Thành phố Hồ Chí Minh	4.867.155.623	10.189.880.019
- Công trình Cầu Thọ Tường - Hà Tĩnh	10.120.380.633	11.048.063.931
- Công trình Cầu Cẩm Kim - Quảng Nam	144.635.891	3.424.228.075
- Công trình 4 cầu Cần Thơ	7.914.192.801	15.836.689
- Công trình Bến xe miền Đông	700.313.649	9.818.489
- Công trình cầu Thanh Nam	8.355.487.103	-
- Công trình cầu Chánh Hòa	1.334.714.045	45.000
- Dự án Chung cư Lê Lợi	2.729.354.535	2.894.128.000
	177.807.212.910	**178.090.012.434**

(**) Các công trình mà Công ty đã thực hiện khối lượng công việc theo tiến độ thi công đã ký kết tuy nhiên do vướng mắc trong việc bố trí nguồn vốn nên chủ đầu tư chưa thực hiện ký nghiệm thu đối với khối lượng, tổng giá trị 64.040.523.518 đồng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại Phụ lục số 01

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Vật tư luân chuyển	1.654.218.687	2.701.470.420
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.219.467.490	1.626.704.863
Chi phí gia công, sửa chữa lớn	75.494.228	237.050.998
	2.949.180.405	**4.565.226.281**

12. CÁC KHOẢN VAY

Chi tiết tại Phụ lục số 02

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng 68	13.353.136.911	13.353.136.911	13.353.136.911	13.353.136.911
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4	8.530.736.655	8.530.736.655	8.530.736.655	8.530.736.655
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	1.733.465.640	1.733.465.640	1.733.465.640	1.733.465.640
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Công trình Miền Trung	1.414.876.408	1.414.876.408	1.718.574.408	1.718.574.408
- Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Trường Thành	2.983.342.121	2.983.342.121	4.283.342.121	4.283.342.121
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Nhật Quang	1.628.386.989	1.628.386.989	1.628.386.989	1.628.386.989
- Phải trả các đối tượng khác	15.608.517.321	15.608.517.321	19.064.595.314	19.064.595.314
	45.252.462.045	**45.252.462.045**	**50.312.238.038**	**50.312.238.038**
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng 68	13.353.136.911	13.353.136.911	13.353.136.911	13.353.136.911
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4	8.530.736.655	8.530.736.655	8.530.736.655	8.530.736.655
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	1.733.465.640	1.733.465.640	1.733.465.640	1.733.465.640
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Nhật Quang	1.628.386.989	1.628.386.989	1.628.386.989	1.628.386.989
	25.245.726.195	**25.245.726.195**	**25.245.726.195**	**25.245.726.195**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Ban quản lý dự án và quỹ đất Thành phố Hội An	32.700.000.000	-
- Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông Thành phố Hồ Chí Minh	15.068.796.201	34.770.505.526
- Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất quận Cái Răng, Cần Thơ	11.532.848.571	12.761.713.715
- Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	5.251.986.566	6.171.846.566
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hải Sơn- Tổng Công ty 86	2.917.303.760	4.617.303.760
- Người mua trả tiền trước khác	13.779.230.613	26.002.208.908
	81.250.165.711	**84.323.578.475**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.549.285.403	1.549.285.403	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	217.953.026	1.673.898	217.953.026	1.673.898
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.445.818	2.445.818	-
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	97.051.000	105.054.438	105.054.438	97.051.000
- Các loại thuế khác	56.891.060	13.377.428	70.268.488	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	371.895.086	**1.674.836.985**	**1.948.007.173**	**98.724.898**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.917.356.738	1.188.726.758
- Phí bảo lãnh	2.001.451.308	1.298.397.997
	3.918.808.046	**2.487.124.755**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	640.632.795	588.111.893
- Bảo hiểm xã hội	1.513.034.515	1.436.758.961
- Bảo hiểm y tế	140.513.153	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	76.114.948	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.999.060.283	14.242.862.851
+ *Phải trả các đội thi công tiền thi công các công trình*	*9.523.857.555*	*13.056.408.247*
+ *Các khoản phải trả, phải nộp khác*	*1.475.202.728*	*1.186.454.604*
	13.369.355.694	**16.267.733.705**
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.372.055	36.372.055
	36.372.055	**36.372.055**

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	462.278.882	-
	462.278.882	**-**
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.420.502.518	3.882.781.400
	3.420.502.518	**3.882.781.400**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**53.129.200.000**	**1.655.023.967**	**9.568.884.320**	**64.353.108.287**
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(4.655.416.767)	(4.655.416.767)
Số dư cuối kỳ trước	**53.129.200.000**	**1.655.023.967**	**4.913.467.553**	**59.697.691.520**
Số dư đầu kỳ này	**53.129.200.000**	**1.655.023.967**	**4.229.311.217**	**59.013.535.184**
Lãi trong kỳ này	-	-	535.868.433	535.868.433
Số dư cuối kỳ này	**53.129.200.000**	**1.655.023.967**	**4.765.179.650**	**59.549.403.617**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Nguyễn Anh Hưng	38.159.780.000	71,82%	38.159.780.000	71,82%
Các cổ đông khác	14.969.420.000	28,18%	14.969.420.000	28,18%
	53.129.200.000	**100%**	**53.129.200.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	53.129.200.000	53.129.200.000
- *Vốn góp cuối kỳ*	**53.129.200.000**	**53.129.200.000**

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.312.920	5.312.920
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.312.920	5.312.920
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.312.920*	*5.312.920*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.312.920	5.312.920
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.312.920*	*5.312.920*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.655.023.967	1.655.023.967
	1.655.023.967	**1.655.023.967**

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu thi công các công trình giao thông	90.073.290.547	10.032.877.994
Doanh thu kinh doanh bất động sản	167.389.816	41.311.564
Doanh thu kinh doanh khác	427.769.967	589.996.971
	90.668.450.330	**10.664.186.529**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn thi công các công trình giao thông	81.952.088.388	9.270.298.226
Giá vốn kinh doanh bất động sản	159.020.325	39.245.986
Giá vốn kinh doanh khác	427.769.967	524.242.425
	82.538.878.680	**9.833.786.637**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	45.092.689	3.552.186
	45.092.689	**3.552.186**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.435.836.456	4.203.613.538
	4.435.836.456	**4.203.613.538**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.259.068.000	843.860.186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.618.593	21.381.473
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	309.899.982	145.284.812
Chi phí khác bằng tiền	509.607.428	238.837.159
	3.099.194.003	**1.252.363.630**

25. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập về cho thuê tài sản	115.454.545	-
	115.454.545	**-**

26. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	217.546.094	8.130.747
Chi phí khác	-	24.847.814
	217.546.094	**32.978.561**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	529.172.840	(4.657.069.229)
Các khoản điều chỉnh tăng	217.546.094	-
- Chi phí không hợp lệ	*217.546.094*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(746.718.934)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	*(746.718.934)*	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	(4.657.069.229)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) (1)	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính từ hoạt động kinh doanh chính	-	-
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	8.369.491	2.065.578
Thu nhập tính thuế TNDN	8.369.491	2.065.578
Chi phí thuế TNDN hiện hành (tạm tính 1% trên Doanh thu) (2)	**1.673.898**	**413.116**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ của HĐKD bất động sản	217.953.026	3.028.706
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	(217.953.026)	(3.028.706)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	**1.673.898**	**413.116**
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành (3) = (1) + (2)	1.673.898	413.116
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**1.673.898**	**413.116**

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	535.868.433	(4.655.416.767)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	535.868.433	(4.655.416.767)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.312.920	5.312.920
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**101**	**(876)**

*Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.761.383.573	12.319.195.956
Chi phí nhân công	8.118.050.944	6.354.835.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.944.872.445	2.129.941.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.573.388.150	27.141.596.365
Chi phí khác bằng tiền	3.957.578.047	1.685.129.400
	85.355.273.159	**49.630.698.037**

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.550.962.331	-	17.950.169.753	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114.306.688.830	(1.710.549.784)	103.311.872.663	(1.710.549.784)
Các khoản cho vay	3.500.000.000	-	-	-
	120.357.651.161	**(1.710.549.784)**	**121.262.042.416**	**(1.710.549.784)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	126.100.038.351	124.474.087.996
Phải trả người bán, phải trả khác	58.658.189.794	66.616.343.798
Chi phí phải trả	3.918.808.046	2.487.124.755
	188.677.036.191	**193.577.556.549**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.550.962.331	-	-	2.550.962.331
Phải thu khách hàng, phải thu khác	112.596.139.046	-	-	112.596.139.046
Các khoản cho vay	3.500.000.000	-	-	3.500.000.000
	118.647.101.377	**-**	**-**	**118.647.101.377**
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.950.169.753	-	-	17.950.169.753
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.601.322.879	-	-	101.601.322.879
	119.551.492.632	**-**	**-**	**119.551.492.632**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	126.100.038.351	-	-	126.100.038.351
Phải trả người bán, phải trả khác	58.621.817.739	36.372.055	-	58.658.189.794
Chi phí phải trả	3.918.808.046	-	-	3.918.808.046
	188.640.664.136	**36.372.055**	**-**	**188.677.036.191**
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	124.474.087.996	-	-	124.474.087.996
Phải trả người bán, phải trả khác	66.579.971.743	36.372.055	-	66.616.343.798
Chi phí phải trả	2.487.124.755	-	-	2.487.124.755
	193.541.184.494	**36.372.055**	**-**	**193.577.556.549**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	148.000.000	72.403.000
Thu nhập của thành viên khác trong Giám đốc và Hội đồng Quản trị	372.000.000	198.969.000

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Nguyễn Thu Giang	**Đặng Văn Công**	**Nguyễn Anh Hưng**
Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Giám đốc
		Nghệ An , ngày 03 tháng 08 năm 2020

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.403.133.574	81.824.058.873	23.697.077.383	1.072.957.724	14.820.006.615	124.817.234.169
Số dư cuối kỳ	**3.403.133.574**	**81.824.058.873**	**23.697.077.383**	**1.072.957.724**	**14.820.006.615**	**124.817.234.169**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.634.868.510	65.935.564.235	18.730.883.662	992.917.061	14.820.006.615	102.114.240.083
- Khấu hao trong kỳ	66.156.312	1.348.344.288	512.753.252	17.618.593	-	1.944.872.445
Số dư cuối kỳ	**1.701.024.822**	**67.283.908.523**	**19.243.636.914**	**1.010.535.654**	**14.820.006.615**	**104.059.112.528**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.768.265.064	15.888.494.638	4.966.193.721	80.040.663	-	22.702.994.086
Tại ngày cuối kỳ	**1.702.108.752**	**14.540.150.350**	**4.453.440.469**	**62.422.070**	-	**20.758.121.641**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.092.441.494 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 77.145.796.978 VND

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	123.474.087.996	123.474.087.996	66.815.173.390	64.189.223.035	126.100.038.351	126.100.038.351
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-
	124.474.087.996	**124.474.087.996**	**66.815.173.390**	**65.189.223.035**	**126.100.038.351**	**126.100.038.351**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-
	1.000.000.000	**1.000.000.000**	**-**	**1.000.000.000**	**-**	**-**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
				VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nghệ An	VND	7,20% - 9,50%	Thế chấp	58.411.346.000	46.207.491.300
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - chi nhánh Nghệ An	VND	7,00% - 7,60%	Thế chấp	16.646.734.046	23.414.956.696
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	VND	9,00%	Thế chấp	7.113.358.305	7.263.640.000
Cá nhân Phạm Thị Thanh Nhàn	VND	5,40%	Tín chấp	15.915.600.000	19.175.000.000
Cá nhân Phạm Thị Thanh Mai	VND	5,40%	Tín chấp	28.013.000.000	27.413.000.000
				126.100.038.351	123.474.087.996

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đảo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
					VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	11,00%	2019-2020	Thế chấp	-	1.000.000.000
					-	**1.000.000.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-	(1.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	-